

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3542**/LĐTBXH-LĐTL

V/v lấy ý kiến dự thảo Tờ trình Chính phủ, Nghị định quy định mức lương tối thiểu vùng năm 2016

Hà Nội, ngày **04** tháng 9 năm 2015

CÔNG VĂN ĐẾN

Số:.....
Ngày **14** tháng **9** năm **2015**

Kính gửi: *Hiệp hội chủ biên và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam*

Thực hiện quy định tại Điều 91 của Bộ luật Lao động, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội dự thảo Tờ trình, Nghị định quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động năm 2016 (*dự thảo kèm theo*).

Do thời gian gấp, đề nghị quý Cơ quan quan tâm, tham gia ý kiến và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15/9/2014 (*đồng thời gửi qua số fax: 043.9386139*) để tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định. *[Chữ ký]*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Vụ LĐTL.



Phạm Minh Huân

Số: /TTr-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

(Dự thảo)

TỜ TRÌNH CHÍNH PHỦ

Về Nghị định quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Bộ luật Lao động và Kết luận số 63-KL/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XI ngày 27 tháng 5 năm 2013 một số vấn đề về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020; sau khi có ý kiến góp ý của các Bộ, ngành liên quan và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại công văn số .../BTP-PLDSKT ngày ... tháng ... năm 2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chính phủ Nghị định quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động năm 2016 như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị định

1. Theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật lao động thì mức lương tối thiểu vùng được điều chỉnh dựa vào nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ; điều kiện kinh tế - xã hội và mức tiền lương trên thị trường lao động. Căn cứ quy định của Bộ luật lao động, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2014 quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động áp dụng từ ngày 01/01/2015 bao gồm 4 mức (mức 3,1 triệu đồng/tháng áp dụng đối với vùng I; mức 2,75 triệu đồng/tháng áp dụng đối với vùng II; mức 2,4 triệu đồng/tháng áp dụng đối với vùng III và mức 2,15 triệu đồng/tháng áp dụng đối với vùng IV).

Theo số liệu điều tra¹ năm 2015 thì mức tiền lương thấp nhất thực trả ở doanh nghiệp theo 4 vùng năm 2015: vùng I là 3,5 triệu đồng/tháng, vùng II là 3,39 triệu đồng/tháng, vùng III là 3,14 triệu đồng/tháng và vùng IV là 2,85 triệu đồng/tháng, cao hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định năm

¹ Số liệu điều tra 2000 doanh nghiệp do Bộ Lao động – Thương binh và xã hội thực hiện ngày 01/7 hằng năm.

2015. Mặt khác, qua tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương cho thấy, việc điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng nêu trên phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, không gây tăng đột biến chi phí của doanh nghiệp và từng bước tiếp cận nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ, góp phần bảo đảm đời sống của người lao động. Việc phân theo 4 vùng để áp dụng mức lương tối thiểu về cơ bản phù hợp với thực tế phát triển kinh tế xã hội, thị trường lao động của các địa phương.

2. Năm 2015, các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội có sự thay đổi theo hướng tích cực, trong đó mức tăng trưởng kinh tế (GDP) theo Nghị quyết của Quốc hội là 6,2%, thực tế 6 tháng đầu năm tăng 6,28%; Chỉ số giá tiêu dùng theo Nghị quyết của Quốc hội tăng khoảng 5%, thực tế 6 tháng đầu năm tăng 0,55% so với tháng 12/2014; Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi 6 tháng đầu năm 2015 là 2,44%, trong đó khu vực thành thị là 3,35% và khu vực nông thôn là 2%. Mức tiền lương của người lao động trên thị trường lao động vẫn tiếp tục ổn định và tăng trưởng, theo số liệu điều tra cho thấy mức lương bình quân của người lao động trong các loại hình doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2015 đạt 5,37 triệu đồng/người/tháng, tăng 5,3% so với năm 2014 và ước thực hiện cả năm 2014 khoảng 5,5 triệu đồng/người/tháng, tăng 7,8% so với năm 2014. Theo tính toán² thì mức lương tối thiểu vùng năm 2015 quy định tại Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ mới chỉ đáp ứng khoảng từ 82%-84% nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ tùy theo từng vùng.

Thực hiện Điều 91 của Bộ luật Lao động, căn cứ vào các chỉ tiêu nêu trên và để tiếp tục thể chế hóa Kết luận số 63-KL/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XI ngày 27 tháng 5 năm 2013 về một số vấn đề cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020 “*từng bước điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng phù hợp với tình hình sản xuất, kinh doanh và nhu cầu tối thiểu của người lao động*” thì việc tiếp tục điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng để bảo đảm tiền lương thực tế và từng bước bảo đảm nhu cầu sống tối thiểu của người lao động là cần thiết.

3. Tuy nhiên, năm 2015 và năm 2016 trong bối cảnh Việt Nam đang tiếp tục hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, nhất là từ năm 2016 Việt Nam chính thức gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN thì có rất nhiều thách thức được đặt ra đối với các doanh nghiệp của Việt nam do phần lớn doanh nghiệp là doanh

² Phương pháp tính nhu cầu tối thiểu của người lao động dựa trên chi phí tối thiểu cho người lao động và chi phí nuôi con, trong đó: Chi phí cho người lao động, gồm chi phí lương thực, thực phẩm tính trên 45 mặt hàng thiết yếu bảo đảm 2.300 Kcalo/ngày; Chi phí phi lương thực, thực phẩm; Chi phí nuôi con bằng 70% chi phí của người lao động thì nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ năm 2015: vùng I là 3,70 triệu đồng; vùng II là 3,34 triệu đồng; vùng III là 3,08 triệu đồng và vùng IV là 2,61 triệu đồng/tháng.

ng nghiệp vừa và nhỏ, công nghệ còn lạc hậu, trình độ và năng suất lao động của người lao động còn thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực. Mặt khác, năm 2016 Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi có hiệu lực, trong đó quy định về tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội có sự thay đổi (căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương và phụ cấp lương) cũng có tác động lớn đến chi phí sản xuất của các doanh nghiệp.

Vì vậy, việc điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng năm 2016 là cần thiết nhưng phải được nghiên cứu, cân đối trên cơ sở đánh giá một cách cụ thể tổng thể các tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp để đưa ra mức điều chỉnh cho phù hợp.

II. Quá trình chuẩn bị và nội dung dự thảo Nghị định

1. Quá trình chuẩn bị

Theo phân công của Chính phủ và căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã dự thảo Tờ trình Chính phủ và Nghị định quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động gửi lấy ý kiến Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và đăng trên trang Thông tin điện tử của Chính phủ để lấy ý kiến của nhân dân. Có văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá tình hình thực hiện và rà soát địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng.

2. Nội dung dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 6 Điều, quy định 03 nội dung chủ yếu sau:

a) Về mức lương tối thiểu vùng, gồm 4 mức: Mức 3,50 triệu đồng, áp dụng đối với vùng I; mức 3,10 triệu đồng, áp dụng đối với vùng II; mức 2,7 triệu đồng, áp dụng đối với vùng III và mức 2,4 triệu đồng/tháng áp dụng đối với vùng IV.

Mức lương tối thiểu trên (tăng từ 250 nghìn đồng - 400 nghìn đồng so với hiện hành năm 2015, tương ứng với mức tăng theo tỷ lệ phần trăm từ 11,6 - 12,9% tùy theo từng vùng) được tính toán dựa trên cơ sở bù đủ trượt giá sinh hoạt năm 2014 dự kiến khoảng 4% - 5% để bảo đảm tiền lương thực tế cho người lao động; cải thiện theo mức tăng năng suất lao động xã hội khoảng 3% - 3,5% và điều chỉnh tăng thêm ở mức vừa phải (khoảng 4 - 5%) để thực hiện lộ trình điều chỉnh bảo đảm nhu cầu tối thiểu của người lao động. Nếu thực hiện theo phương án nêu trên thì đáp ứng được khoảng từ 87%-90% nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ tùy theo từng vùng.

Mặt khác, khi thực hiện phương án nêu trên cũng không ảnh hưởng quá lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, do (i) mức tiền lương thấp nhất các doanh nghiệp thực tế đang trả cho người lao động nhìn chung cao hơn mức lương tối thiểu vùng năm 2015 (vùng I là 3,5 triệu đồng/tháng, vùng II là 3,39 triệu đồng/tháng, vùng III là 3,14 triệu đồng/tháng và vùng IV là 2,85 triệu đồng/tháng); (ii) doanh nghiệp chủ yếu phải tăng thêm phần đóng bảo hiểm xã hội (dự báo chi phí sản xuất tính bình quân chung của các doanh nghiệp tăng khoảng 0,46%, trong đó ngành dệt may tăng khoảng 2,77% và ngành giày da tăng khoảng 2,71%³). Đồng thời, mức lương tối thiểu vùng nêu trên cũng trùng với khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia tại báo cáo khuyến nghị số .../BC-HĐTLQG ngày .../9/2015.

b) Về địa bàn áp dụng, cơ bản giữ nguyên 4 vùng và danh mục địa bàn ở 4 vùng theo quy định tại Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ; đồng thời có điều chỉnh, bổ sung tên một số địa bàn theo các Nghị quyết của Chính phủ về thành lập thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh, cụ thể:

Điều chỉnh phân vùng từ vùng IV lên vùng III theo đề nghị của các địa phương, gồm: thị xã Quảng Yên thuộc tỉnh Quảng Ninh; thị xã Giá Rai thuộc tỉnh Bạc Liêu; thị xã Cai Lậy và huyện Chợ Gạo thuộc tỉnh Tiền Giang; thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm thuộc tỉnh Sóc Trăng.

c) Về thời điểm áp dụng, được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

III. Ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đề nghị gộp địa bàn áp dụng tiền lương tối thiểu vùng theo 04 vùng như hiện hành thành 03 vùng và điều chỉnh tất cả các địa bàn trong tỉnh lên 01 vùng. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thấy rằng đề nghị của tỉnh An Giang là chưa phù hợp vì qua tổng hợp ý kiến của các địa phương thì việc phân theo 4 vùng để áp dụng mức lương tối thiểu như hiện nay về cơ bản phù hợp với thực tế phát triển kinh tế xã hội, thị trường lao động của các địa phương, do đó địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng của tỉnh An Giang đề nghị giữ nguyên như quy định hiện hành.

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thấy rằng, trong điều kiện sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp còn khó khăn trong quá trình hội nhập và những thay đổi về chính sách của Nhà nước, để tránh tăng đột biến chi phí của doanh nghiệp, vì vậy đề nghị năm 2016 giữ nguyên địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng của tỉnh An Giang.

...

³ Theo kết quả điều tra hàng năm của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thì chi phí tiền lương, bảo hiểm xã hội chiếm khoảng 11% chi phí sản xuất của doanh nghiệp (trong đó tiền lương 10%, bảo hiểm xã hội 1%) và số lao động hưởng mức lương dưới mức lương tối thiểu dự kiến 2016 khoảng 7,0% tổng số lao động.

Trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Thành viên Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu VT, Vụ LĐTL.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Thị Hải Chuyền

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam không đăng ký lại hoặc chưa chuyển đổi theo quy định tại điểm a, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 170 của Luật doanh nghiệp).

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động.

3. Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động (trừ trường

hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này).

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức và cá nhân quy định tại các Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều này sau đây gọi chung là doanh nghiệp.

Điều 3. Mức lương tối thiểu vùng

1. Quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với doanh nghiệp như sau:

a) Mức 3.500.000 đồng/tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I.

b) Mức 3.100.000 đồng/tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II.

c) Mức 2.700.000 đồng/tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III.

d) Mức 2.400.000 đồng/tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng IV.

2. Địa bàn thuộc vùng I, vùng II, vùng III và vùng IV được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo địa bàn

1. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn nào thì áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định đối với địa bàn đó.

2. Doanh nghiệp hoạt động trên các địa bàn liền nhau có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo địa bàn có mức lương tối thiểu vùng cao nhất. Trường hợp doanh nghiệp có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào, áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định đối với địa bàn đó.

3. Doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất nằm trên các địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì áp dụng theo địa bàn có mức lương tối thiểu vùng cao nhất.

4. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn có sự thay đổi tên hoặc chia tách thì tạm thời áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định đối với địa bàn trước khi thay đổi tên hoặc chia tách cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

5. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo địa bàn có mức lương tối thiểu vùng cao nhất. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trên thành phố trực thuộc tỉnh được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn thuộc vùng IV thì áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định đối với địa bàn thành phố trực thuộc tỉnh còn lại tại Khoản 3, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Áp dụng mức lương tối thiểu vùng

1. Mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 3 Nghị định này là mức thấp nhất làm cơ sở để doanh nghiệp và người lao động thỏa thuận và trả lương, trong đó mức lương trả cho người lao động làm việc trong điều kiện lao động bình thường, bảo đảm đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận phải bảo đảm:

a) Không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động chưa qua đào tạo làm công việc giản đơn nhất;

b) Cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động đã qua học nghề quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Người lao động đã qua học nghề, bao gồm:

a) Người đã được cấp chứng chỉ nghề, bằng nghề, bằng trung học nghề theo quy định tại Nghị định số 90/CP ngày 24 tháng 11 năm 1993 của Chính phủ quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục và đào tạo;

b) Người đã được cấp chứng chỉ nghề, bằng nghề theo quy định tại Luật Giáo dục năm 1998, Luật Giáo dục năm 2005 và chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Luật Việc làm;

c) Người đã được cấp chứng chỉ theo chương trình dạy nghề thường xuyên, chứng chỉ sơ cấp nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề hoặc đã hoàn thành chương trình học nghề theo hợp đồng học nghề quy định tại Luật Dạy nghề;

d) Người đã được cấp văn bằng, chứng chỉ nghề của cơ sở đào tạo nước ngoài;

đ) Người đã được doanh nghiệp đào tạo nghề hoặc tự học nghề và được doanh nghiệp kiểm tra, bố trí làm công việc đòi hỏi phải qua đào tạo nghề.

3. Căn cứ vào mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 3 Nghị định này và các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng lao động với người lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của doanh nghiệp, doanh nghiệp phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở và người lao động để thỏa thuận, xác định mức điều chỉnh các mức lương trong thang lương, bảng lương, mức lương ghi trong hợp đồng lao động và mức lương trả cho người lao động cho phù hợp, bảo đảm các quy định của pháp luật lao động và tương quan hợp lý tiền lương giữa lao động chưa qua đào tạo với lao động đã qua đào tạo và lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, giữa lao động mới tuyển dụng với lao động có thâm niên làm việc tại doanh nghiệp.

4. Khi thực hiện mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp không được xoá bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các chức danh nghề nặng nhọc, độc hại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động. Các khoản phụ cấp, trợ cấp, tiền thưởng do doanh nghiệp quy định thì thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc trong quy chế của doanh nghiệp.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, các Bộ, cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tuyên truyền, phổ biến đến người lao động, người sử dụng lao động và kiểm tra, giám sát việc thực hiện mức lương tối thiểu vùng theo quy định tại Nghị định này; trình Chính phủ xem xét, điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng theo quy định.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế NN, Tổng công ty 91;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
DANH MỤC ĐỊA BÀN ÁP DỤNG MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU
VÙNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2015/NĐ-CP
ngày tháng năm 2015 của Chính phủ)

1. Vùng I, gồm các địa bàn:

- Các quận và các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;

- Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo thuộc thành phố Hải Phòng;

- Các quận và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè thuộc thành phố Hồ Chí Minh;

- Thành phố Biên Hòa và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Thành phố Thủ Dầu Một, các thị xã Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên và các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương;

- Thành phố Vũng Tàu thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Vùng II, gồm các địa bàn:

- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội;

- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hải Phòng;

- Thành phố Hải Dương thuộc tỉnh Hải Dương;

- Thành phố Hưng Yên và các huyện Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên;

- Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên và các huyện Bình Xuyên, Yên Lạc thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;

- Thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện Quế Võ, Tiên Du, Yên Phong, Thuận Thành thuộc tỉnh Bắc Ninh;

- Các thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Thành phố Thái Nguyên thuộc tỉnh Thái Nguyên;

- Thành phố Việt Trì thuộc tỉnh Phú Thọ;
- Thành phố Lào Cai thuộc tỉnh Lào Cai;
- Thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc thuộc tỉnh Nam Định;
- Thành phố Ninh Bình thuộc tỉnh Ninh Bình;
- Thành phố Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng;
- Các Thành phố Nha Trang, Cam Ranh thuộc tỉnh Khánh Hòa;
- Các thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng;
- Thành phố Phan Thiết thuộc tỉnh Bình Thuận;
- Huyện Cần Giờ thuộc thành phố Hồ Chí Minh;
- Thành phố Tây Ninh và các huyện Trảng Bàng, Gò Dầu thuộc tỉnh Tây Ninh;
- Thị xã Long Khánh và các huyện Định Quán, Xuân Lộc thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Bình Dương;
- Thị xã Đồng Xoài và huyện Chơn Thành thuộc tỉnh Bình Phước;
- Thành phố Bà Rịa và huyện Tân Thành thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Thành phố Tân An và các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Cần Đức, Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An;
- Thành phố Mỹ Tho thuộc tỉnh Tiền Giang;
- Các quận thuộc thành phố Cần Thơ;
- Thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên và huyện Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang;
- Thành phố Long Xuyên thuộc tỉnh An Giang;
- Thành phố Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau.

3. Vùng III, gồm các địa bàn:

- Các thành phố trực thuộc tỉnh còn lại (trừ các thành phố trực thuộc tỉnh nêu tại vùng I, vùng II);
- Thị xã Chí Linh và các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Kim Thành, Kinh Môn, Gia Lộc, Bình Giang, Tứ Kỳ thuộc tỉnh Hải Dương;

- Các huyện Vĩnh Tường, Tam Đảo, Tam Dương, Lập Thạch, Sông Lô thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;
- Thị xã Phú Thọ và các huyện Phù Ninh, Lâm Thao, Thanh Ba, Tam Nông thuộc tỉnh Phú Thọ;
- Các huyện Gia Bình, Lương Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh;
- Các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang thuộc tỉnh Bắc Giang;
- Các thị xã Quảng Yên, Đông Triều và huyện Hoành Bồ thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Các huyện Bảo Thắng, Sa Pa thuộc tỉnh Lào Cai;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Hưng Yên;
- Thị xã Phổ Yên và các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đông Hỷ, Đại Từ thuộc tỉnh Thái Nguyên;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định;
- Các huyện Duy Tiên, Kim Bảng thuộc tỉnh Hà Nam;
- Các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư thuộc tỉnh Ninh Bình;
- Huyện Lương Sơn thuộc tỉnh Hòa Bình;
- Thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Thị xã Kỳ Anh thuộc tỉnh Hà Tĩnh;
- Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các huyện Phú Lộc, Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế;
- Thị xã Điện Bàn và các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Núi Thành thuộc tỉnh Quảng Nam;
- Các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh thuộc tỉnh Quảng Ngãi;
- Thị xã Sông Cầu và huyện Đông Hòa thuộc tỉnh Phú Yên;
- Các huyện Ninh Hải, Thuận Bắc thuộc tỉnh Ninh Thuận;
- Thị xã Ninh Hòa và các huyện Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh thuộc tỉnh Khánh Hòa;
- Huyện Đăk Hà thuộc tỉnh Kon Tum;
- Các huyện Đức Trọng, Di Linh thuộc tỉnh Lâm Đồng;

- Thị xã La Gi và các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam thuộc tỉnh Bình Thuận;

- Các thị xã Phước Long, Bình Long và các huyện Đồng Phú, Hớn Quản thuộc tỉnh Bình Phước;

- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Tây Ninh;

- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Châu Đức, Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Thị xã Kiến Tường và các huyện Thủ Thừa, Đức Huệ, Châu Thành, Tân Trụ, Thạnh Hóa thuộc tỉnh Long An;

- Các thị xã Gò Công, Cai Lậy và các huyện Châu Thành, Chợ Gạo thuộc tỉnh Tiền Giang;

- Huyện Châu Thành thuộc tỉnh Bến Tre;

- Thị xã Bình Minh và huyện Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long;

- Các huyện thuộc thành phố Cần Thơ;

- Các huyện Kiên Lương, Kiên Hải, Giang Thành, Châu Thành thuộc tỉnh Kiên Giang;

- Thị xã Tân Châu thuộc tỉnh An Giang;

- Thị xã Ngã Bảy và các huyện Châu Thành, Châu Thành A thuộc tỉnh Hậu Giang;

- Thị xã Giá Rai thuộc tỉnh Bạc Liêu;

- Các thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm thuộc tỉnh Sóc Trăng;

- Các huyện Năm Căn, Cái Nước, U Minh, Trần Văn Thời thuộc tỉnh Cà Mau.

4. Vùng IV, gồm các địa bàn còn lại./.